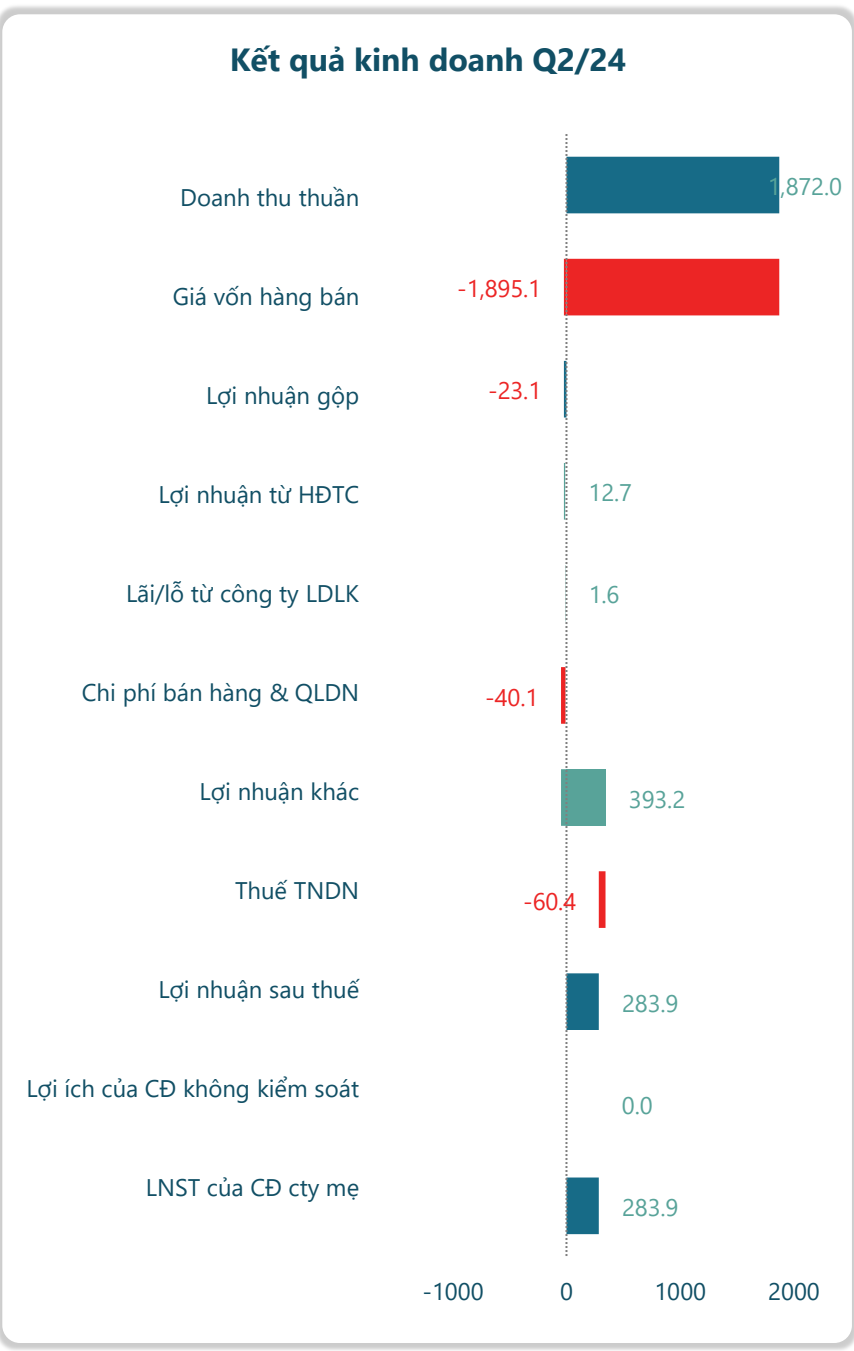
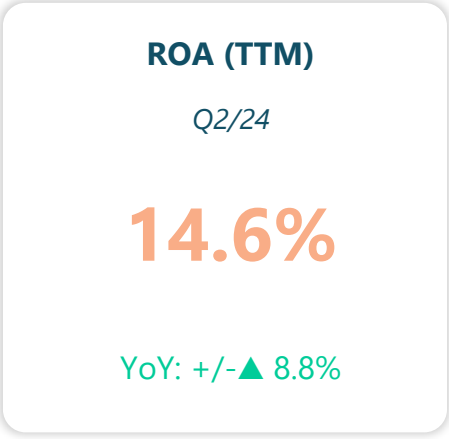
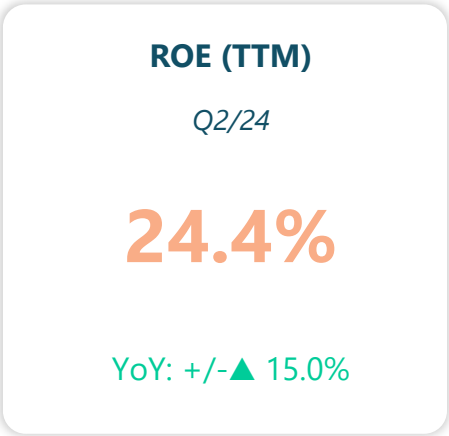
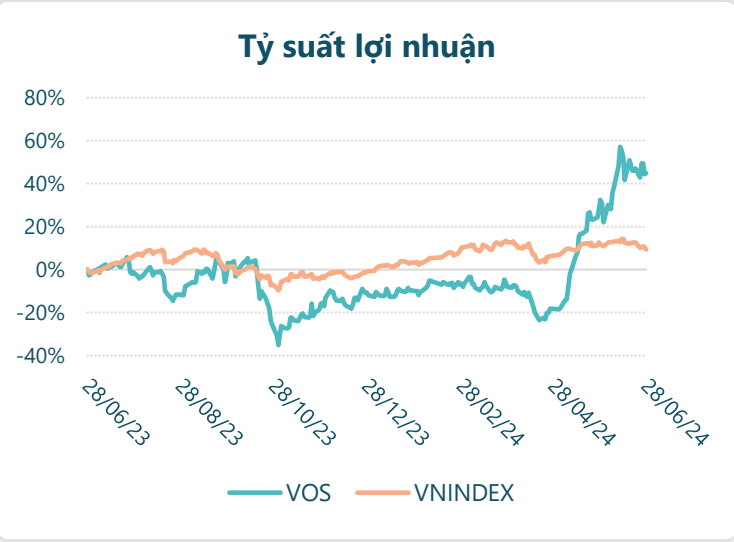
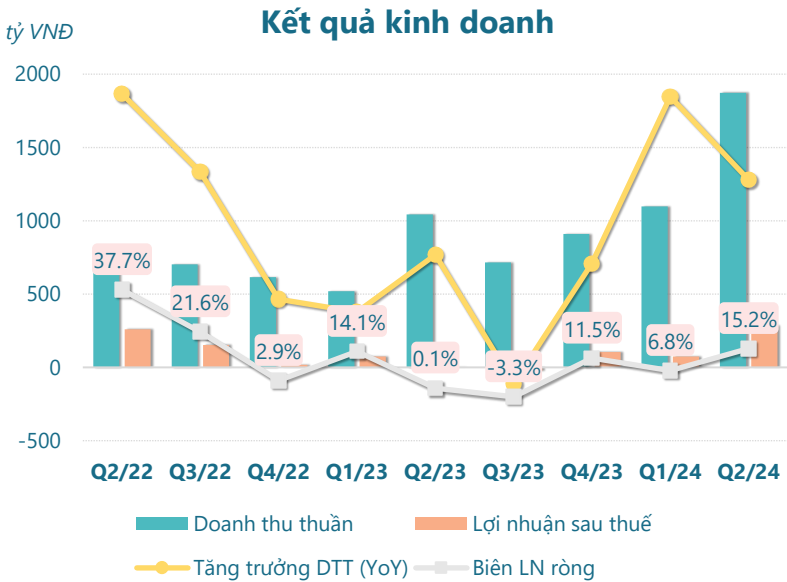


Ngày	18,750 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	57.6%	58.9%

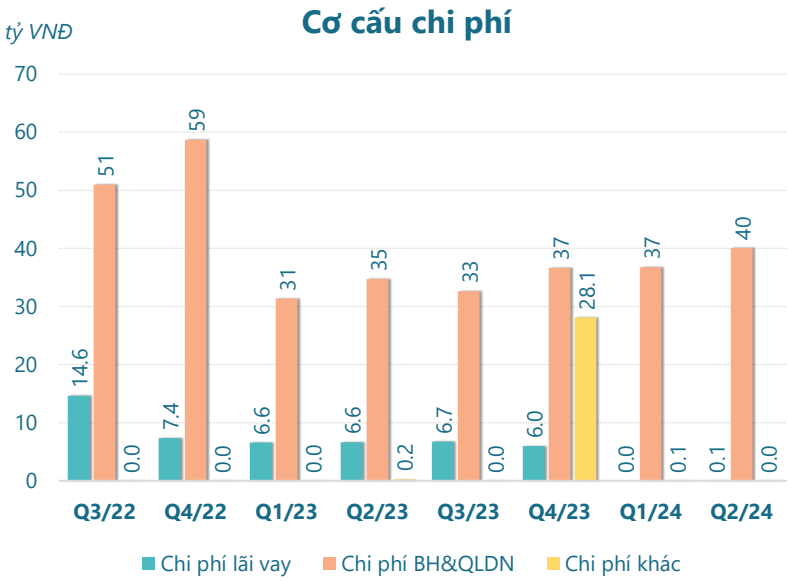
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 20,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,625
Số lượng CPLH (CP)	140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,453,030
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.25
EPS	3,140
P/E	6.0





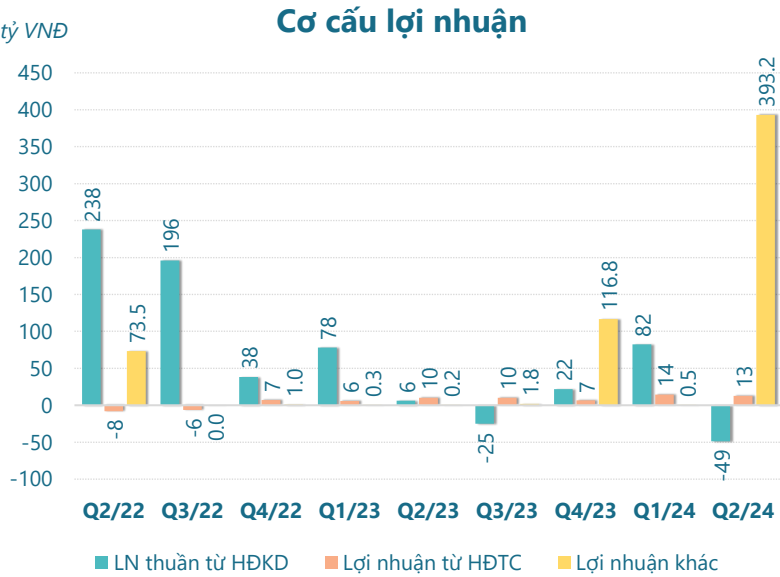
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **bằng 0** giảm đi 159% so với kỳ trước và thấp hơn 888% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 12.69 tỷ đồng**, giảm đi 12.4% so với kỳ trước và cao hơn 28.2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 393.2 tỷ đồng**, tăng thêm 81819% so với kỳ trước và cao hơn 218350% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **VOS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,872 tỷ đồng** tăng thêm **79.6%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 283.9 tỷ đồng, tăng trưởng 26185%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **2,969 tỷ đồng** cao hơn 90.1% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 358.0 tỷ đồng** cao hơn 384% so với cùng kỳ năm trước.



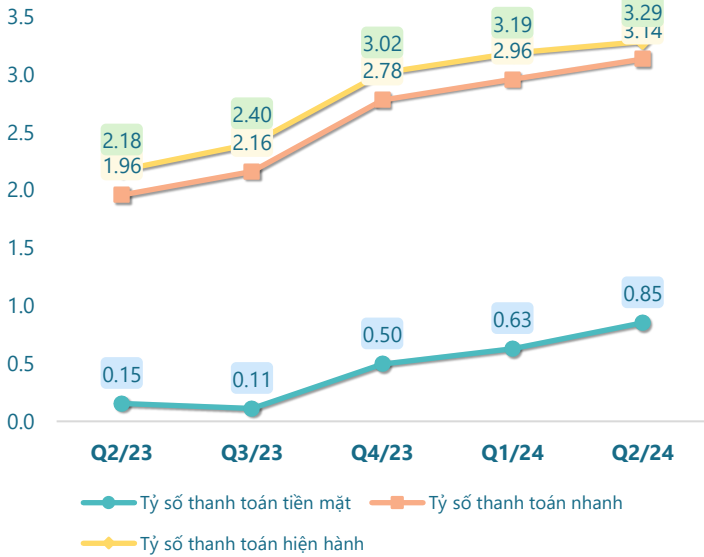
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **0.06 tỷ đồng** tăng thêm 0.06 tỷ đồng so với kỳ trước và thấp hơn 99.1% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **40.09 tỷ đồng** tăng thêm 9.09% so với kỳ trước và cao hơn 15.4% so với cùng kỳ năm trước.

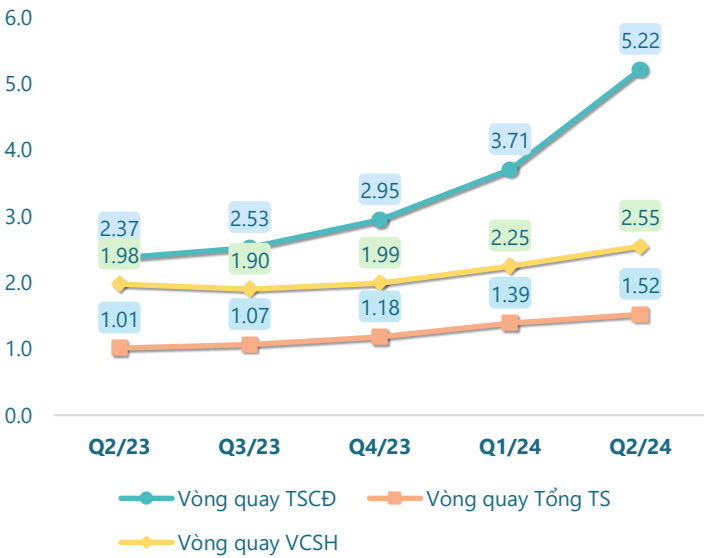
Chi phí khác bằng **0.01 tỷ đồng** giảm đi 83.3% so với kỳ trước và thấp hơn 96.0% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,872	1,097	70.7%	1,043	79.5%	2,969	1,562	90.1%
Giá vốn hàng bán	1,895	993	90.8%	1,012	87.3%	2,889	1,428	102%
Lợi nhuận gộp	-23.1	104	-122%	30.4	-176%	80.9	133	-39.3%
Doanh thu HĐTC	16.2	15.8	2.4%	17.0	-4.8%	31.9	30.6	4.5%
Chi phí TC	3.48	1.29	170%	7.06	-50.7%	4.77	14.9	-68.1%
Chi phí lãi vay	0.06	0.00		6.64	-99.0%	0.06	13.2	-99.5%
LN trong công ty LKLD	1.55	0.79	96.3%	0.61	154%	2.34	1.40	67.3%
Chi phí bán hàng	17.3	17.3	-0.2%	15.8	9.3%	34.5	30.5	13.3%
Chi phí QLDN	22.8	19.5	17.0%	18.9	20.8%	42.3	35.6	18.8%
LN thuần từ HĐKD	-48.9	82.5	-159%	6.21	-888%	33.6	84.3	-60.2%
Lợi nhuận khác	393	0.48	81819%	0.18	218351%	394	0.51	77090%
LN trước thuế	344	83.0	315%	6.39	5288%	427	84.8	404%
Lợi nhuận sau thuế	284	74.5	281%	1.08	26185%	358	74.1	383%
LNST của CĐ cty mẹ	284	74.5	281%	1.08	26185%	358	74.1	383%

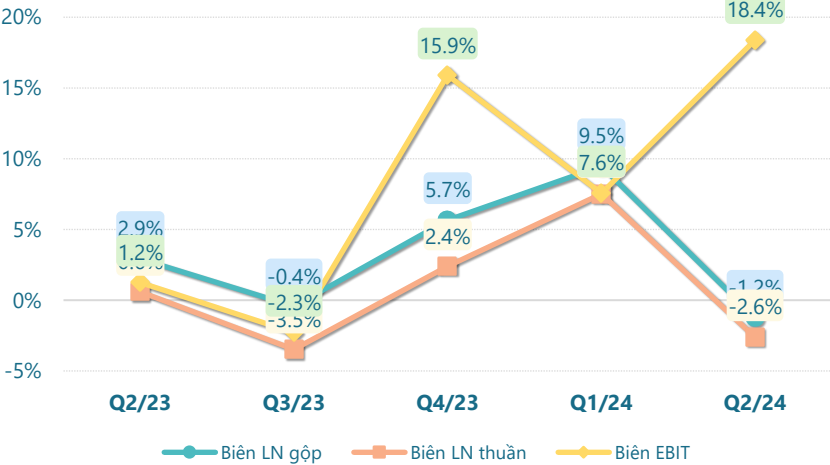
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi

